

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Công ty: **Công ty Cổ phần Kosy**
2. Địa chỉ trụ sở chính: B6-BT5, khu đô thị mới Mỹ Đình 2, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
3. Điện thoại: 024 37833660 Fax: 024 37833661
4. Mã CK: KOS
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phạm Thị Thắng
Chức vụ: Kế toán trưởng kiêm Người được ủy quyền công bố thông tin
6. Loại công bố:
Định kỳ ☒ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐
7. **Nội dung của thông tin công bố:**
Công ty cổ phần Kosy công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021.
8. **Tài liệu đính kèm:**
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 (bản Scan)
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/01/2022 tại website: <http://kosy.vn>.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Thị Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 – 28

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Địa chỉ: B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính

từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.461.793.061.638	1.885.650.558.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.773.053.844	19.766.195.510
1. Tiền	111	V.1	15.773.053.844	18.536.195.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.230.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.043.951.964	5.084.456.329
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	11.043.951.964	5.084.456.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.092.877.086.592	797.837.422.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	350.916.527.441	328.739.225.348
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	558.329.250.534	337.423.799.792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	4.849.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	178.782.308.617	131.674.396.900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.295.450.773.491	1.039.849.679.624
1. Hàng tồn kho	141	V.9	1.295.450.773.491	1.039.849.679.624
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.648.195.747	23.112.804.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	9.877.501.893	12.429.553.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.770.693.854	10.683.251.641
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.406.118.110.266	312.821.777.166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.000.000	40.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	40.000.000	40.000.000
II. Tài sản cố định	220		623.154.183.692	23.248.581.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	623.154.183.692	23.248.581.181
- Nguyên giá	222		642.598.840.913	36.569.986.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.444.657.221)	(13.321.405.728)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		389.541.322.155	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	389.541.322.155	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		222.014.400.000	289.270.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	221.324.400.000	287.780.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	690.000.000	1.490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		171.368.204.419	263.195.985
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.395.899.671	263.195.985
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3. Lợi thế thương mại	269	V.15	169.972.304.748	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.867.911.171.904	2.198.472.335.394

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.604.726.493.412	1.039.794.150.358
I. Nợ ngắn hạn	310		779.003.291.251	736.988.116.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	219.235.598.018	133.172.598.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.817.154.829	19.108.125.168
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	24.808.047.524	34.064.218.467
4. Phải trả người lao động	314		2.392.977.585	1.547.243.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	95.990.380.590	43.508.287.587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		38.303.592.109	25.664.709.674
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	393.455.540.596	479.922.934.477
II. Nợ dài hạn	330		825.723.202.161	302.806.033.516
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	825.723.202.161	302.806.033.516
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.263.184.678.492	1.158.678.185.036
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.263.184.678.492	1.158.678.185.036
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	2.164.813.350.000	1.037.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.164.813.350.000	1.037.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.363.687.343	121.178.185.036
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.171.505.036	99.266.653.305
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.192.182.307	21.911.531.731
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.007.641.149	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.867.911.171.904	2.198.472.335.394

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

PHẠM THỊ THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	305.552.177.811	629.890.933.727	1.106.568.127.246	1.308.626.066.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	305.552.177.811	629.890.933.727	1.106.568.127.246	1.308.626.066.969
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	294.211.505.908	595.229.693.926	1.056.162.219.165	1.230.359.542.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.340.671.903	34.661.239.801	50.405.908.081	78.266.524.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	28.955.948.121	29.808.736.717	47.523.110.027	43.448.129.350
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	10.804.323.777	11.412.692.747	25.838.145.209	28.346.627.661
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.804.323.777	11.412.692.747	25.838.145.209	28.346.627.661
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.22	1.199.927.833	8.807.419.163	4.025.735.726	14.905.808.589
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22	8.132.405.570	6.127.305.455	25.114.385.217	25.058.634.652
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.159.962.844	38.122.559.153	42.950.751.956	53.403.582.928
12. Thu nhập khác	31	V.23	5.628.663	2.466.866.357	143.967.906	2.466.866.357
13. Chi phí khác	32	V.23	10.204.239.426	18.090.830.536	12.801.179.515	22.134.507.417
14. Lợi nhuận khác	40		(10.198.610.763)	(15.623.964.179)	(12.657.211.609)	(19.667.641.060)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.961.352.081	22.498.594.974	30.293.540.347	33.735.941.868
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	2.982.489.768	9.676.402.662	8.095.744.576	11.824.410.137
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.24		-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.978.862.313	12.822.192.312	22.197.795.771	21.911.531.731
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.973.248.849	12.822.192.312	22.192.182.307	21.911.531.731
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		5.613.464	-	5.613.464	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25	38,24	123,59	135,31	211,20
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		38,24	123,59	135,31	211,20

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

PHẠM THỊ THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.293.540.347	33.735.941.868
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.974.881.250	5.823.882.396
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.661.423.038)	(41.017.889.443)
- Chi phí lãi vay	06	25.838.145.209	28.346.627.661
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	15.445.143.768	26.888.562.482
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(111.326.021.038)	57.220.450.122
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(255.601.093.867)	(250.556.546.570)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	95.991.623.119	(158.038.656.605)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.712.750.074	6.670.479.171
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.127.896.752)	(22.417.373.228)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.377.033.626)	(7.171.695.402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(5.454.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(295.282.528.322)	(347.410.234.576)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(154.413.818.544)	(2.565.082.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	545.454.545	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.360.000.000)	(20.574.456.329)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.400.000.000	13.995.543.671
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(214.856.830.043)	(247.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	294.204.000.000	170.250.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	662.990.242	32.296.260.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(80.818.203.800)	(53.597.734.426)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	560.938.670.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	415.047.501.395	827.012.405.437
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(603.878.580.939)	(411.697.756.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	372.107.590.456	415.314.649.312
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(3.993.141.666)	14.306.680.310
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.766.195.510	5.459.515.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.773.053.844	19.766.195.510

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập

PHẠM THỊ THẮNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần KOSY (tiền thân là Công ty cổ phần TĐ KOSY) được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102681319, đăng ký lần đầu ngày 10/03/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, địa chỉ... của Công ty cũng đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần thứ 17 ngày 09/12/2021. Theo đó, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay bằng mã số doanh nghiệp số 0102681319 tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 09/07/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 01 công ty con và 03 đơn vị phụ thuộc là:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Xây dựng thủy điện (*)	tổ 3, phường Quyết Tiến, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
- Chi nhánh quản lý đô thị Kosy Sông Công	Số nhà 205, tổ 7, phường Thắng Lợi, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
- Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 130 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại tỉnh Lai Châu	Số 44 Đại lộ Lê Lợi, tổ 18 phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

(*) Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Xây dựng thủy điện đang được hợp nhất theo tỷ lệ 98% vào Báo cáo hợp nhất;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Quy hoạch đô thị và nông thôn, thiết kế nội ngoại thất công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế tổng thể mặt bằng công trình xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình viễn thông; xây dựng công trình thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt sửa chữa công trình viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Cho thuê công trình viễn thông;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Xử lý nước thải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, chi tiết: Khảo sát, thăm dò khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm); lập dự án, khảo sát khai thác mỏ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt, chi tiết: Khai thác khoáng sản kim loại đen, kim loại màu, quặng không chứa sắt, quặng kim loại không chứa sắt (trừ những khoáng sản cấm khai thác); Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác quặng sắt;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo trung học chuyên nghiệp; Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch, du lịch sinh thái (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, truyền tải điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm điện dưới 35KV; xây dựng công trình công trình cấp thoát nước; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa, chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Gửi hàng, Giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Năm 2021 là năm đầu tiên công ty hợp nhất báo cáo tài chính, số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Số liệu cùng kỳ năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020.

Công ty có trụ sở chính tại B6-BT5, Khu đô thị mới Mỹ Đình 2, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 123 người, trong đó cán bộ quản lý là 23 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

Kỷ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT - BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT - BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc

Bình quân giá quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí thực hiện dự án, chi phí hạ tầng dự án ... của các phần dự án chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, VKT	15 – 35 năm
Máy móc thiết bị	04 - 18 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm dự án Thủy điện Nậm Pạc 1, hệ thống hội nghị truyền hình.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 120 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được đơn vị phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 10 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, chi phí truyền thông, công cụ dụng cụ... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 12 tháng, chi phí thuê nhà phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 3 đến 6 tháng, phí dịch vụ tư vấn và môi giới được phân bổ tương ứng với doanh thu. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí xây dựng biển quảng cáo, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 15 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí xây dựng dự án Lào Cai, chi phí hạ tầng dự án Cầu Gỗ; Giá trị khối lượng công trình Nậm Pạc 2 và chi phí lãi vay phải trả.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31/12/2021 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối từ năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*

Đối với các bất động sản phân lô bán nền, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua mà không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà, cho thuê ô tô, doanh thu điện...) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn hàng hóa, giá vốn kinh doanh bất động sản và giá vốn dịch vụ. Giá vốn kinh doanh bất động sản, giá vốn hàng bán và giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí lãi đã được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp), các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong kỳ tài chính.

Thuế*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất điện đơn vị được hưởng ưu đãi theo điều 15, điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013. Theo đó, đơn vị được hưởng ưu đãi thuế TNDN cụ thể: áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong vòng 15 năm; được miễn 4 năm giảm 50% số thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoãn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ (i)	5.437.156.780	1.511.292.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	10.335.897.064	17.024.902.897
Các khoản tương đương tiền	-	1.230.000.000
Cộng	15.773.053.844	19.766.195.510

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)**

	31/12/2021	01/01/2021
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thăng Long (*)	11.043.951.964	5.084.456.329
Cộng	11.043.951.964	5.084.456.329

(*): HĐTG có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, lãi suất từ 5,2%/năm đến 7%/năm.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)

	31/12/2021	01/01/2021
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thăng Long (*)	590.000.000	1.490.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng NN & PT nông thôn Việt Nam	100.000.000	-
Cộng	690.000.000	1.490.000.000

(*): HĐTG có kỳ hạn số 29/2020/PVCB-KOSY ngày 19/03/2020 kỳ hạn 36 tháng với lãi suất 7,7%/năm;

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty cổ phần Zone Việt	23.260.496.936	39.557.136.936
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Phát triển hạ tầng Việt Nam	45.643.405.911	2.058.812.809
Công ty cổ phần Văn Phong Toàn Cầu	29.116.535.814	37.280.435.814
Công ty cổ phần Quốc tế Đông Á	28.562.423.709	34.528.068.767
Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Thăng Long	48.730.252.469	8.638.839.671
Công ty CP giải pháp SSTECH Việt Nam	37.942.695.872	-
Công ty cổ phần thương mại và tư vấn Nam Hà Nội	33.699.784.838	1.998.749.870
Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	3.080.628.813	-
Các khách hàng khác	100.880.303.079	204.677.181.481
Cộng	350.916.527.441	328.739.225.348

Trong đó khoản phải thu với các bên có liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
<i>Khoản phải thu với các bên có liên quan</i>	-	-

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán****4.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty cổ phần xây dựng KSCONS	64.147.680.000	10.122.957.000
Công ty cổ phần KPT Việt Nam	95.870.977.206	83.341.541.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Thủ Đức	170.683.317.783	201.788.845.783
Công ty cổ phần Xây dựng và Hạ tầng Ninh Bình	75.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Hà Nam	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển điện Lai Châu	23.673.132.192	-
Công ty CP Quản lý và Vận hành Lưới điện 110KV Lai Châu	10.119.174.000	-
Các đối tượng khác	68.834.969.353	42.170.456.009
Cộng	558.329.250.534	337.423.799.792

Trong đó khoản trả trước cho người bán với các bên có liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
<i>Khoản trả trước cho người bán với các bên có liên quan</i>	<i>3.182.988.371</i>	<i>85.895.953.916</i>

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Các khoản phải thu khác**5.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Ký cược, ký quỹ	162.957.100	162.957.100
Tạm ứng	76.650.347.717	37.963.424.299
+ Ông Nguyễn Văn Cường	4.282.802.970	-
+ Ông Nguyễn Anh Toàn	31.141.423.200	-
+ Ông Nguyễn Văn Lăng	2.660.667.376	-
+ Ông Trần Văn Thịnh	-	16.888.411.519
+ Bà Vũ Thị Thương	21.061.112.288	6.363.818.000
+ Bà Nguyễn Thanh Hiền	16.000.000.000	-
+ Ông Lê Quốc Bình	-	4.851.916.450
+ Ông Nguyễn Văn Cương	-	4.111.500.000
+ Các đối tượng tạm ứng khác	1.504.341.883	5.747.778.330
Phải thu khác	101.903.003.800	93.476.015.501
+ Ông Nguyễn Đức Trang	84.382.651.273	84.382.651.273
+ Công ty TNHH Thông Ngân	15.810.000.000	-
+ Phải thu khác	1.710.352.527	9.093.364.228
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	66.000.000	72.000.000
Cộng	178.782.308.617	131.674.396.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5. Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)****5.2. Phải thu khác dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	40.000.000
Cộng	40.000.000	40.000.000

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Xây dựng công trình Thủy Điện Thái An	2.495.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dũng Phúc Lộc	500.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thiên Châu	500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Anh Quân	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	354.000.000	-
Cộng	4.849.000.000	-

7. Chi phí trả trước**7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
- Chi phí trả trước về dịch vụ tư vấn và môi giới	7.639.534.067	7.502.143.721
- Chi phí mua bảo hiểm, dịch vụ trả trước	141.715.521	70.661.818
- Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	-	3.110.534.245
- Kinh phí GPMB (di chuyển đường dây điện và đền bù)	1.772.205.445	1.726.558.755
- Công cụ dụng cụ phân bổ	53.681.329	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	270.365.531	19.654.545
Cộng	9.877.501.893	12.429.553.084

7.2. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí lưu ký	-	50.916.667
- Chi phí xây dựng biển quảng cáo	-	137.256.608
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.395.899.671	75.022.710
Cộng	1.395.899.671	263.195.985

8. Tài sản dở dang dài hạn**8.1. Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
- Hệ thống hội nghị truyền hình	547.900.000	-
- Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1	388.993.422.155	-
Cộng	389.541.322.155	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	1.295.450.773.491	-	1.000.236.665.631	-
+ Dự án Kosy Sông Công	114.553.919.942	-	127.434.537.475	-
+ Dự án Kosy Lào Cai	418.841.305.056	-	389.928.839.138	-
+ Dự án Kosy Cầu Gồ	4.643.738.242	-	4.514.630.611	-
+ Dự án Kosy Gia Sàng	62.561.279.174	-	48.609.990.500	-
+ Dự án Kosy Bắc Giang	221.665.488.449	-	192.954.659.757	-
+ Dự án Kosy Gia Sàng II	344.198.719.242	-	195.186.008.015	-
+ Dự án Kosy Ninh Bình	59.798.492.260	-	8.646.437.840	-
+ Dự án Kosy Hà Nam	33.422.202.781	-	-	-
+ Các dự án khác	35.765.628.345	-	32.961.562.295	-
Hàng hoá	-	-	39.613.013.993	-
Cộng	1.295.450.773.491	-	1.039.849.679.624	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn**10.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH tư vấn và TM Đại An	21.208.202.510	21.208.202.510	14.842.095.822	14.842.095.822
Công ty TNHH Tư vấn và TM Đại Phát	34.656.756.727	34.656.756.727	3.627.703.551	3.627.703.551
Công ty cổ phần PJACA Group	-	-	64.603.669.994	64.603.669.994
Công ty TNHH tư vấn và thương mại Nam Thăng Long	60.486.855.425	60.486.855.425	11.226.844.875	11.226.844.875
Công ty CP LicoGi 13- Cơ giới hạ tầng	17.147.557.660	17.147.557.660	-	-
Công ty TNHH Thương Mại tư vấn C.H	32.785.822.873	32.785.822.873	-	-
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Thương mại Minh Cường	5.142.524.000	5.142.524.000	-	-
Các đối tượng khác	47.807.878.823	47.807.878.823	38.872.284.023	38.872.284.023
Cộng	219.235.598.018	219.235.598.018	133.172.598.265	133.172.598.265

Trong đó khoản phải trả với các bên có liên quan

Khoản phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Địa chỉ: B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính

từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	221.324.400.000	-	221.324.400.000	287.780.000.000	-	287.780.000.000
Cộng	221.324.400.000	-	221.324.400.000	287.780.000.000	-	287.780.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài này có thể khác với giá trị ghi sổ

11.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Công ty cổ phần Kosy Lào Cai (iii)	-	-	403.000	4.030.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Tây Bắc (iii)	-	-	12.350.000	123.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển và Năng lượng Giavico (i)	-	-	12.350.000	123.500.000.000
Công ty cổ phần KPT Việt nam (ii)	-	-	3.675.000	36.750.000.000
Công ty cổ phần điện gió Kosy Bạc Liêu (iv)	12.295.800	221.324.400.000	-	-
Cộng	12.295.800	221.324.400.000	28.778.000	287.780.000.000

(i): Trong kỳ, đơn vị đã thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển và Năng lượng Giavico theo Nghị quyết của HĐQT số 21/2021/NQ-HĐQT/KOS ngày 23/09/2021 và Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐQT/KOS ngày 27/12/2021.

(ii): Trong kỳ, đơn vị đã thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần KPT Việt Nam theo Nghị quyết của HĐQT số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 29/03/2021 và Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐQT/KOS ngày 27/12/2021.

(iii): Trong kỳ, đơn vị đã thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần Kosy Lào Cai và Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Tây Bắc theo Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐQT/KOS ngày 27/12/2021.

(iv): Trong kỳ, đơn vị đã thực hiện mua cổ phần tại Công ty cổ phần điện gió Kosy Bạc Liêu theo Nghị quyết của HĐQT số 39/2021/NQ-HĐQT/KOS ngày 27/12/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Địa chỉ: B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính

từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trung thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	-	203.640.000	36.202.901.455	163.445.454	-	36.569.986.909
Mua trong năm	-	-	2.876.042.546	97.824.800	-	2.973.867.346
Đầu tư XDCB hoàn thành	464.230.611.930	140.044.309.274	-	-	-	604.274.921.204
Tăng khác	-	-	105.454.545	35.000.000	-	140.454.545
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.360.389.091)	-	-	(1.360.389.091)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	464.230.611.930	140.247.949.274	37.824.009.455	296.270.254	-	642.598.840.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	-	203.640.000	13.018.974.505	98.791.223	-	13.321.405.728
Khấu hao trong năm	675.069.877	430.180.422	5.820.084.611	49.546.340	-	6.974.881.250
Hao mòn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	66.617.800	35.000.000	-	101.617.800
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(953.247.557)	-	-	(953.247.557)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	675.069.877	633.820.422	17.952.429.359	183.337.563	-	19.444.657.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	-	-	23.183.926.950	64.654.231	-	23.248.581.181
Tại ngày 31/12/2021	463.555.542.053	139.614.128.852	19.871.580.096	112.932.691	-	623.154.183.692

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

274.640.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

623.309.064.522 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	-	3.022.442.544	(3.022.442.544)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.469.255.881	8.096.601.081	(12.377.033.626)	6.188.823.336
Thuế thu nhập cá nhân	565.255.869	1.139.394.844	(915.938.525)	788.712.188
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.000.000.000	4.516.788.199	(9.516.788.199)	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	18.029.706.717	-	(199.194.717)	17.830.512.000
Cộng	34.064.218.467	16.784.226.668	(26.040.397.611)	24.808.047.524

14. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
- Trích trước chi phí XD dự án	91.245.573.575	36.569.887.688
- Chi phí lãi vay	4.744.807.015	6.938.399.899
Cộng	95.990.380.590	43.508.287.587

15. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ (*)		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tăng trong năm	171.400.643.443	171.400.643.443
Tại ngày 31/12/2021	171.400.643.443	171.400.643.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Phân bổ trong năm	1.428.338.695	1.428.338.695
Tại ngày 31/12/2021	1.428.338.695	1.428.338.695
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tại ngày 31/12/2021	169.972.304.748	169.972.304.748

(*): Lợi thế thương mại phát sinh từ thời điểm 01/12/2021, tại đó, Công ty cổ phần Kosy nắm quyền kiểm soát đối với Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Xây dựng thủy điện - Công ty con. Lợi thế thương mại phản ánh chênh lệch giữa giá phí hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con (Tư vấn thủy điện) và phần sở hữu của Công ty mẹ (Kosy) trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Địa chỉ: B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính

từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

16.1 Các khoản vay ngắn hạn

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	228.699.205.870	228.699.205.870	390.060.441.134	389.945.216.174	228.814.430.830	228.814.430.830
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	11.480.000.000	11.480.000.000	5.000.000.000	16.480.000.000	-	-
+ Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở Giao dịch	46.670.800.000	46.670.800.000	136.025.000.000	115.895.800.000	66.800.000.000	66.800.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000	44.000.000.000	56.152.000.000	9.848.000.000	9.848.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh	15.820.000.000	15.820.000.000	30.550.000.000	31.100.000.000	15.270.000.000	15.270.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Ngọc Khánh	-	-	59.940.000.000	30.000.000.000	29.940.000.000	29.940.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP quân đội - CN Đào Duy Anh	-	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội Sở	-	-	44.800.000.000	-	44.800.000.000	44.800.000.000
+ Ông Lê Công Thọ	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-	-
+ Các cá nhân khác	7.728.405.870	7.728.405.870	37.545.441.134	15.317.416.174	29.956.430.830	29.956.430.830
Vay dài hạn đến hạn trả	251.223.728.607	251.223.728.607	124.009.684.442	210.592.303.283	164.641.109.766	164.641.109.766
+ Ngân hàng TMCP quân đội - CN Đào Duy Anh	1.942.999.992	1.942.999.992	585.000.032	1.510.333.341	1.017.666.683	1.017.666.683
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	81.250.000	81.250.000	-	81.250.000	-	-
+ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hoàng Mai	69.122.886.390	69.122.886.390	105.597.063.610	34.755.950.000	139.964.000.000	139.964.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh	338.000.000	338.000.000	528.000.000	338.000.000	528.000.000	528.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức	20.470.300.000	20.470.300.000	16.636.960.000	20.470.300.000	16.636.960.000	16.636.960.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	166.668.000	-	166.668.000	166.668.000
+ Trái phiếu	153.000.000.000	153.000.000.000	-	153.000.000.000	-	-
+ Các cá nhân khác	6.268.292.225	6.268.292.225	495.992.800	436.469.942	6.327.815.083	6.327.815.083
Cộng	479.922.934.477	479.922.934.477	514.070.125.576	600.537.519.457	393.455.540.596	393.455.540.596

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Địa chỉ: B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính

từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****16.2 Các khoản vay dài hạn**

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP quân đội - CN Đào Duy Anh	1.109.000.032	1.109.000.032	-	585.000.032	524.000.000	524.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức	43.828.488.000	43.828.488.000	-	19.382.871.482	24.445.616.518	24.445.616.518
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai	255.635.236.684	255.635.236.684	21.397.492.624	105.597.063.610	171.435.665.698	171.435.665.698
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Anh	1.225.500.000	1.225.500.000	950.000.000	528.000.000	1.647.500.000	1.647.500.000
+ Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT - CN tỉnh Lai Châu	-	-	626.188.128.308	-	626.188.128.308	626.188.128.308
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	1.000.000.000	250.002.000	749.998.000	749.998.000
+ Công ty cổ phần Bionature Việt Nam	-	-	732.293.637	-	732.293.637	732.293.637
+ Các cá nhân khác	1.007.808.800	1.007.808.800	-	1.007.808.800	-	-
Cộng	302.806.033.516	302.806.033.516	650.267.914.569	127.350.745.924	825.723.202.161	825.723.202.161

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Địa chỉ: B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính

từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	1.037.500.000.000	-	99.266.653.305	-	1.136.766.653.305
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	21.911.531.731	-	21.911.531.731
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	1.037.500.000.000	-	121.178.185.036	-	1.158.678.185.036
Tăng vốn trong năm nay	1.127.313.350.000	-	-	7.000.000.000	1.134.313.350.000
Lãi trong năm nay	-	-	22.192.182.307	5.613.464	22.197.795.771
Tăng khác	-	-	-	2.027.685	2.027.685
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(51.874.680.000)	-	(51.874.680.000)
Chi trả thù lao, HĐQT	-	-	(132.000.000)	-	(132.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	2.164.813.350.000	-	91.363.687.343	7.007.641.149	2.263.184.678.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.037.500.000.000	1.037.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.127.313.350.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.164.813.350.000	1.037.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	51.874.680.000	-
Cổ phiếu:		
	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.481.335	103.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.481.335	103.750.000
+ Cổ phiếu phổ thông	216.481.335	103.750.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.481.335	103.750.000
+ Cổ phiếu phổ thông	216.481.335	103.750.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.552.177.811	629.890.933.727
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.118.128.813	300.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	298.597.217.633	479.486.384.892
Doanh thu kinh doanh BDS	3.836.831.365	150.104.548.835
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.552.177.811	629.890.933.727
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.118.128.813	300.000.000
Doanh thu thuần bán hàng hóa	298.597.217.633	479.486.384.892
Doanh thu thuần kinh doanh BDS	3.836.831.365	150.104.548.835

19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.503.628.714	48.614.899
Giá vốn hàng hoá đã bán	284.318.054.339	471.563.772.258
Giá vốn kinh doanh bất động sản	8.389.822.855	123.617.306.769
Cộng	294.211.505.908	595.229.693.926

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lãi tiền gửi, tiền vay	446.948.121	2.981.236.717
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	28.509.000.000	26.827.500.000
Cộng	28.955.948.121	29.808.736.717

21. Chi phí tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lãi tiền vay	10.804.323.777	11.412.692.747
Cộng	10.804.323.777	11.412.692.747

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.744.246.138	1.510.432.962
- Chi phí đồ dùng văn phòng	27.656.061	104.117.395
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.255.130.693	1.252.813.650
- Thuế, phí và lệ phí	33.539.966	174.778.739
- Phân bổ Lợi thế thương mại	1.428.338.695	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.616.383.270	2.139.891.988
- Chi phí bằng tiền khác	27.110.747	945.270.721
Cộng	8.132.405.570	6.127.305.455
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	284.392.983	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	907.868.182	8.799.752.495
- Chi phí bán hàng khác	7.666.668	7.666.668
Cộng	1.199.927.833	8.807.419.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****23. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm trước
Thu nhập khác	5.628.663	2.466.866.357
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	34.545.454
- Các khoản khác	5.585.660	2.412.320.903
Chi phí khác	10.204.239.426	18.090.830.536
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ	101.403	-
- Các khoản tiền phạt, chậm nộp	40.130.511	18.010.237.694
- Chi phí tài trợ, ủng hộ	10.163.000.000	80.592.842
- Các khoản khác	1.007.512	-
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(10.198.610.763)	(15.623.964.179)

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**24.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.982.489.768	9.676.402.662
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	2.982.489.768	9.676.402.662

24.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.978.862.313	12.822.192.312
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	6.973.248.849	12.822.192.312
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	182.367.748	103.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38,24	123,59

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2021
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	165.031.335	103.750.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	17.336.413	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	182.367.748	103.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021, các bên liên quan được nhận biết là liên quan đến Công ty là các thành viên Ban quản trị, Ban Kiểm soát, các công ty được kiểm soát bởi các thành viên thân cận trong gia đình của Chủ tịch HĐQT.

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 là:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Phúc	CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT
- Công ty cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Đông Đô	CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT
- Công ty cổ phần KPT Việt Nam	Công ty đầu tư khác và cùng Ban lãnh đạo với Kosy đến ngày 28/12/2021.
- Công ty TNHH Ngọc Giang Việt Nam	Công ty của cổ đông lớn (từ ngày 01/02/2021 đến ngày 11/10/2021)
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Đông Tây	Công ty của P. CT HĐQT
- Ông Nguyễn Tiến Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Trần Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
I. Tạm ứng			
Ông Nguyễn Tiến Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	-	258.000.000
Bà Trần Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát	7.629.000	-
II. Trả trước cho người bán			
Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc và xây dựng Đông Đô	CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT	3.182.988.371	2.228.442.916
Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Phúc	CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT	-	325.970.000
Công ty cổ phần KPT Việt Nam	Công ty đầu tư khác và cùng Ban lãnh đạo với Kosy đến ngày 28/12/2021.		83.341.541.000
III. Phải trả người bán			
Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Phúc	CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT	423.085.900	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Lãi suất cho vay, giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

3. Thông tin so sánh

Năm 2021 là năm đầu tiên công ty hợp nhất báo cáo tài chính, số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Số liệu cùng kỳ năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020.

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

PHẠM THỊ THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Chủ tịch HĐQT

